

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con  
Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

# Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các Công ty con

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

# Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

## **Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong giai đoạn báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

### **Hội đồng Quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên
Ông Lê Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên

### **Ban Giám đốc**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc

### **Ban kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng ban
Ông Hồ Minh Tuấn	Thành viên
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên

## **Trách nhiệm của Ban Giám đốc về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- lựa chọn chính sách kế toán thích hợp cùng với các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

- duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp;
- kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm, đã được trình bày chính xác và phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 7 năm 2017

# Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2017 VNĐ	Tại ngày 01/01/2017 VNĐ
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>565.521.754.639</b>	<b>419.613.561.994</b>
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>6</i>	<i>5.060.012.586</i>	<i>35.337.566.349</i>
1	Tiền	111		5.060.012.586	17.337.566.349
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	18.000.000.000
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>7</i>	<i>33.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.000.000.000	15.000.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>445.091.426.683</i>	<i>309.992.981.052</i>
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	8	207.473.149.946	155.309.813.376
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	89.256.534.543	66.340.773.277
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	130.183.147.597	75.460.144.996
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	11	25.321.084.944	20.024.739.750
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	12	(7.191.088.267)	(7.191.088.267)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		48.597.920	48.597.920
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>13</i>	<i>57.154.557.588</i>	<i>37.866.749.950</i>
1	Hàng tồn kho	141		57.154.557.588	37.866.749.950
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>25.215.757.782</i>	<i>21.416.264.643</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	990.070.672	373.128.180
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.217.764.423	20.941.407.016
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		7.922.687	101.729.447
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>207.727.985.374</b>	<b>202.185.055.105</b>
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>113.243.008.532</i>	<i>89.263.579.732</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	51.905.833.325	28.465.421.189
	- Nguyên giá	222		63.863.338.230	37.290.706.273
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.957.504.905)	(8.825.285.084)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	TSCĐ vô hình	227	16	61.337.175.207	60.798.158.543
	- Nguyên giá	228		61.400.983.818	60.831.483.818
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(63.808.611)	(33.325.275)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>18.073.325.230</i>	<i>34.696.973.460</i>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	1.883.205.319
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	18.073.325.230	32.813.768.141
<i>V</i>	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>57.996.449.945</i>	<i>57.734.732.994</i>
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.996.449.945	57.734.732.994
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.100.000.000	3.100.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>18.415.201.667</i>	<i>20.489.768.919</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	18.415.201.667	20.489.768.919
<i>VI</i>	<i>Lợi thế thương mại</i>	<i>269</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>773.249.740.013</b>	<b>621.798.617.099</b>

## Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>308.722.050.591</b>	<b>195.271.433.332</b>
<i>I Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>260.047.401.799</i>	<i>189.771.251.069</i>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	47.196.915.650	21.005.748.772
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.136.218.356	1.296.001.145
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	17.224.617.436	13.775.604.214
4 Phải trả người lao động	314		2.958.888.834	3.920.584.999
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		163.636.364	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	20	29.367.391.923	5.683.327.763
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	157.155.634.470	141.245.885.410
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.844.098.766	2.844.098.766
<i>II Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>48.674.648.792</i>	<i>5.500.182.263</i>
7 Phải trả dài hạn khác	337		134.618.095	139.618.095
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	46.350.830.070	4.062.500.000
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.189.200.627	1.298.064.168
<b>B Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>22</b>	<b>464.527.689.422</b>	<b>426.527.183.767</b>
<i>I Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>		<i>464.527.689.422</i>	<i>426.527.183.767</i>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.866.202.541	2.866.202.541
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.606.533.246	84.631.983.224
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84.729.248.115	56.881.975.320
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.877.285.131	27.750.007.904
12 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		49.054.953.635	39.028.998.002
<i>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>773.249.740.013</b>	<b>621.798.617.099</b>

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2017

---

**Đặng Thị Loan**  
Người lập

---

**Nguyễn Thị Trang**  
Kế toán trưởng



---

**Nguyễn Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Quý I + II năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		202.792.221.319	160.012.010.890	268.410.135.281	220.434.660.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		100.264.119	498.892.586	2.487.824.625	580.185.252
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		202.691.957.200	159.513.118.304	265.922.310.656	219.854.475.715
4. Giá vốn hàng bán	11		141.522.929.043	123.233.722.167	185.042.964.973	167.646.570.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.169.028.157	36.279.396.137	80.879.345.683	52.207.905.290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.430.284.471	1.425.048.136	2.945.262.321	2.969.856.544
7. Chi phí tài chính	22		3.705.076.273	3.789.390.853	5.483.113.559	4.948.949.320
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.863.813.426	1.001.265.307	4.641.113.267	2.292.551.325
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		193.874.898	(99.577.345)	146.449.945	(195.897.580)
9. Chi phí bán hàng	25		12.683.131.543	8.245.541.598	18.582.315.683	14.126.513.349
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.358.945.941	6.023.751.255	16.089.443.823	9.720.203.775
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.046.033.769	19.546.183.222	43.816.184.884	26.186.197.810
12. Thu nhập khác	31		180.634.573	66.218.272	182.613.258	133.005.071
13. Chi phí khác	32		1.725.088.086	161.050.528	1.743.850.399	606.777.015
14. Lợi nhuận khác	40		(1.544.453.513)	(94.832.256)	(1.561.237.141)	(473.771.944)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.501.580.256	19.451.350.966	42.254.947.743	25.712.425.866
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.743.773.854	2.378.821.840	5.605.276.956	2.919.542.594
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		620.253.554	-	891.752.866	914.808.630
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.137.552.848	17.072.529.126	35.757.917.921	21.878.074.642
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		6.223.484.843	2.567.829.663	7.880.632.791	3.341.442.837
Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	62		24.914.068.005	14.504.699.463	27.877.285.130	18.536.631.805
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		830	483	929	618

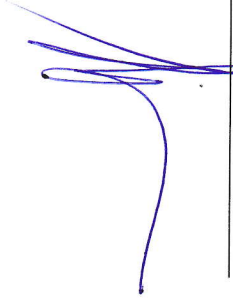
Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2017



Đặng Thị Loan  
Người lập



Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc



# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

## hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)

Quý I+II năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1	<b>42.254.947.743</b>	<b>25.712.425.866</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	3.162.703.157	1.987.461.996
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	1.285.463.556
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.080.767.085)	(1.869.481.506)
- Chi phí lãi vay	6	4.641.113.267	2.292.551.325
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8	<b>48.977.997.082</b>	<b>29.408.421.237</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(124.473.754.943)	4.363.266.847
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(17.404.602.260)	(20.283.087.926)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	54.275.189.919	(22.987.387.630)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.457.624.760	(1.187.334.775)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.641.113.267)	(2.258.297.347)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.514.359.503)	(1.665.357.244)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	44.688.154	408.505.849
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(33.802.467)	(270.657.958)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	20	<b>(47.312.132.524)</b>	<b>(14.471.928.947)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.411.436.921)	(49.807.105.900)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(83.875.671.684)	(9.247.948.428)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.034.121.176	48.502.552.329
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(817.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	769.037.060	38.093.404
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(68.483.950.369)</b>	<b>(11.331.408.595)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	38.127.750.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(10.582.500.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	256.143.416.592	195.264.468.105
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(197.917.637.462)	(160.223.643.155)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(252.500.000)	(20.454.197.704)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>85.518.529.130</b>	<b>14.586.627.246</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(30.277.553.763)</b>	<b>(11.216.710.296)</b>

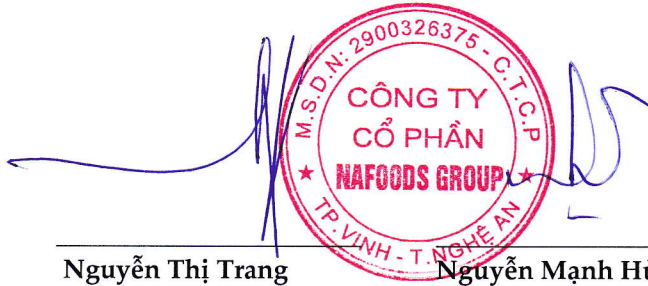
Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.337.566.349	30.050.674.202
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.060.012.586	18.833.963.906

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 7 năm 2017



Đặng Thị Loan  
Người lập



Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

# Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất

## Quý I + Quý 2 năm 2017

### 1 Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất, Công ty tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký	
			2016	2015
<b>Công ty con</b>				
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng	65%	65%
Công ty CP Đầu tư LMC	Số 162A Nguyễn Tuân, Phường Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thương mại đồ uống thực phẩm	65%	65%
Công ty CP Gấc Tân Thắng	Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gấc	65%	65%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%	-
Công ty CP Miền Nam	Áp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	95%	-

## Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 Công ty có các công ty liên kết, chi tiết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký	
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	30%	30%
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Trồng trọt	30%	30%
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác.	30%	30%
Công ty CP Giống Nafoods	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt	40%	40%
Công ty CP Nafoods Pleiku	Số 49 Hùng Vương, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Trồng trọt	35%	35%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	Trồng trọt	35%	35%

## 2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam ("VND").

## 3 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

### 3.1 Cơ sở chung lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

### 3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty"), và các báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

### 3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

## **Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con**

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

### **3.4 Công ty liên kết**

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải được hoạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư.

Việc thay đổi quyền sở hữu trong công ty liên kết dẫn đến việc mất đi quyền ảnh hưởng đáng kể được coi là một giao dịch thanh lý đầu tư vào công ty liên kết. Phần sở hữu còn lại của khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc tại ngày mất đi quyền ảnh hưởng.

### **3.5 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

## **4 Thay đổi chính sách kế toán**

**4.1 Áp dụng Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi và bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính Việt Nam đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) để sửa đổi và bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Ban Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng việc áp dụng Thông tư 53 không dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố/phân loại lại các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

#### **4.2 Áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”) thay thế Mục XIII – Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ban Giám đốc Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

### **5 Chính sách kế toán chủ yếu**

#### **5.1 Tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **5.2 Ước tính kế toán**

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

#### **5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

#### **5.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

##### ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty

có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

### **5.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu ngắn hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### **5.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **5.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

## Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 40
Máy móc, thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	8 – 10
Cây lâu năm	3 – 5
Tài sản cố định khác	13 – 16

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

### 5.8 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

#### Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

### 5.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

### 5.10 Tài sản dở dang dài hạn

#### Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập.

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

### 5.11 Chi phí trả trước

#### Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 4 năm.

#### Phí tư vấn chuyển giao công nghệ

Phí tư vấn chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.



### **Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh trong việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê là 49 năm.

### **Chi phí tư vấn, thiết kế**

Chi phí tư vấn, thiết kế logo cho Tập đoàn và nhãn hiệu cho các sản phẩm được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **5.12 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua.

Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

### **5.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước**

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

### **5.14 Chi phí đi vay**

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng), ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

### **5.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

### **5.16 Lợi ích nhân viên**

#### **Lợi ích hưu trí**

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Tập đoàn không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

#### **Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

#### **5.17 Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

#### **5.18 Cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### **5.19 Doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

##### **Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

##### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

#### **5.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi nhận trực tiếp vào nguồn vốn.

#### 5.21 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 5.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 5.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Tập đoàn vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

#### Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Tập đoàn phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

#### 5.24 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### 5.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được phản ánh trừ khi khả năng giảm sút lợi ích kinh tế là khó có thể xảy ra.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được trình bày khi nó gần như chắc chắn thu được lợi ích kinh tế.

#### 5.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 5.27 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt	2.195.920.158	9.333.668.858
Tiền gửi Ngân hàng:	2.864.092.428	8.003.897.491
	<b>5.060.012.586</b>	<b>17.337.566.349</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	18.000.000.000
	-	18.000.000.000
	<b>5.060.012.586</b>	<b>35.337.566.349</b>

### 7 Các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 06 năm 2017		01 tháng 01 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	33.000.000.000	33.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

#### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	30 tháng 06 năm 2017			01 tháng 01 năm 2017	
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	VNĐ	%	%	%	%
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>					
Công ty CP Nafoods Pleiku	7.000.000.000	35	35	-	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	4.000.000.000	35	35	-	-
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	30	30	30	30
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	40.000.000.000	30	30	30	30
Công ty CP Giống Nafoods	60.000.000.000	40	40	40	40
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	30	30
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	5	5	5	5

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	Tại ngày 30/06/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị đầu tư tại Công ty	Lãi lỗ phát sinh	Giá gốc	Giá trị đầu tư tại Công ty	Lãi lỗ phát sinh
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	57.850.000.000	57.996.449.945	146.449.945	57.850.000.000	57.734.732.994	(115.267.006)
+ Công ty CP Dược liệu Qué Phong	12.000.000.000	11.999.980.200	(19.800)	12.000.000.000	11.999.018.700	(981.300)
+ Công ty CP Nông nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.999.983.932	(16.068)	12.000.000.000	11.999.019.221	(980.779)
+ Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	6.000.000.000	5.998.864.822	(1.135.178)	6.000.000.000	5.998.662.180	(1.337.820)
+ Công ty CP Giống NAFOODS	24.000.000.000	23.752.654.379	(247.345.621)	24.000.000.000	23.901.264.773	(98.735.227)
+ Công ty CP NAFOODS Tây Bắc	1.400.000.000	1.383.940.446	(16.059.554)	1.400.000.000	1.389.850.159	(10.149.841)
+ Công ty CP NAFOODS Pleiku	2.450.000.000	2.861.026.167	411.026.167	2.450.000.000	2.446.917.961	(3.082.039)
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)
+ Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)

**8 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>Tại ngày 01/01/2017</b>
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
FLAGFOOD	94.515.402.799	62.356.323.029
Hộ nông dân mua cây giống	36.790.000.000	15.750.000.000
Khách lẻ mua chanh quả	-	2.504.500.000
World Foods and Flavors Slu	38.302.146.824	38.532.226.810
Các khách hàng khác	35.222.316.573	35.286.697.537
	<b>204.829.866.196</b>	<b>154.429.747.376</b>
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty CP Nafoods Pleiku	237.500.000	212.500.000
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	2.405.783.750	663.771.000
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	3.795.000
	<b>2.643.283.750</b>	<b>880.066.000</b>
	<b>207.473.149.946</b>	<b>155.309.813.376</b>

**9 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

<b>Trả trước người bán</b>	<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>Tại ngày 01/01/2017</b>
<b>a) Trả trước người bán ngắn hạn</b>		
Trả trước mua gạo lẻ	1.315.131.000	7.121.789.750
Công ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	15.945.810.709	12.073.228.537
DNTN Bảo Long Đức Trọng	-	4.221.169.082
Bertuzzi Food Processing	17.779.680.000	-
Jonh Bean Technologies	5.625.675.000	-
Công ty CP Seatecco	10.119.660.000	-
Công ty CP Cơ khí Đại Dũng III	4.334.450.000	-
Các đối tượng khác	16.575.916.162	15.287.873.520
	<b>71.696.322.871</b>	<b>38.704.060.889</b>
<b>b) Trả trước người bán dài hạn</b>		
<b>c) Trả trước người bán là các bên liên quan</b>		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	15.773.201.605	12.282.477.938
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	6.354.234.450
Công ty CP Giống Nafoods	1.787.010.067	9.000.000.000
	<b>17.560.211.672</b>	<b>27.636.712.388</b>
	<b>89.256.534.543</b>	<b>66.340.773.277</b>

## 10 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty CP Đầu tư VSC	500.000.000	1.000.000.000
Đối tượng khác	6.750.000.000	-
	<b>7.250.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
<b>b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>		
Công ty CP Giống Nafoods	74.891.367.225	24.960.804.911
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	3.311.023.968	4.834.840.085
Công ty CP Nông nghiệp La Giang	86.836.404	20.580.000
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	39.638.920.000	39.638.920.000
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	5.005.000.000	5.005.000.000
	<b>122.933.147.597</b>	<b>74.460.144.996</b>
	<b>130.183.147.597</b>	<b>75.460.144.996</b>

## 11 Phải thu ngắn hạn khác

Phải thu khác	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phải thu về lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
- Phải thu lãi tiền gửi	219.541.667	223.525.661
- Phải thu người lao động	21.551.256.419	12.726.029.588
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ TS	-	1.500.000.000
- Phải thu khác.	820.728.221	1.039.184.202
	<b>23.404.980.055</b>	<b>16.302.193.199</b>
<b>b) Phải thu bên liên quan</b>		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	1.453.942.222	634.130.325
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	24.998.604	1.743.825.928
Công ty CP Giống Nafoods	437.164.063	1.344.590.298
	<b>1.916.104.889</b>	<b>3.722.546.551</b>
	<b>25.321.084.944</b>	<b>20.024.739.750</b>

## 12 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 06 năm 2017		01 tháng 01 năm 2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
Khách lẻ mua cây giống	2.048.793.296	(641.197.469)	2.048.793.296	(641.197.469)
	<b>7.785.230.346</b>	<b>(6.377.634.519)</b>	<b>4.176.437.050</b>	<b>(4.176.437.050)</b>
<b>Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn</b>				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	<b>813.453.748</b>	<b>(813.453.748)</b>	<b>813.453.748</b>	<b>(813.453.748)</b>
	<b>8.598.684.094</b>	<b>(7.191.088.267)</b>	<b>8.598.684.094</b>	<b>(7.191.088.267)</b>

### 13 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Nguyên vật liệu;	3.154.150.684	2.886.105.577
- Công cụ, dụng cụ;	1.239.926.000	1.145.739.605
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	40.060.233.085	25.008.120.530
- Thành phẩm;	4.440.499.048	46.245.840
- Hàng hóa;	1.837.450.078	5.379.398.311
- Hàng gửi bán;	6.422.298.693	3.401.140.087
	<b>57.154.557.588</b>	<b>37.866.749.950</b>

### 14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	990.070.672	373.128.180
	<b>990.070.672</b>	<b>373.128.180</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	18.415.201.667	20.489.768.919
	<b>18.415.201.667</b>	<b>20.489.768.919</b>
	<b>19.405.272.339</b>	<b>20.862.897.099</b>



**15 Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	17.239.672.234	161.070.606	7.321.423.200	2.112.261.481	10.456.278.752	37.290.706.273
- Mua trong năm	-	-	1.018.868.182	-	-	1.018.868.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	25.536.817.427	16.946.348	-	-	-	25.553.763.775
Số dư cuối năm	42.776.489.661	178.016.954	8.340.291.382	2.112.261.481	10.456.278.752	63.863.338.230
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.948.205.127	35.084.676	1.729.021.618	945.232.508	3.167.741.155	8.825.285.084
- Khấu hao trong năm	1.255.590.491	9.568.548	435.198.816	257.790.684	1.174.071.282	3.132.219.821
Số dư cuối năm	4.203.795.618	44.653.224	2.164.220.434	1.203.023.192	4.341.812.437	11.957.504.905
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
1. Tại ngày đầu năm	14.291.467.107	125.985.930	5.592.401.582	1.167.028.973	7.288.537.597	28.465.421.189
2. Tại ngày cuối năm	38.572.694.043	133.363.730	6.176.070.948	2.112.261.481	6.114.466.315	51.905.833.325

## 16 Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm	115.000.000	60.716.483.818	-	60.831.483.818
- Mua trong năm	-	-	569.500.000	569.500.000
Số dư cuối năm	115.000.000	60.716.483.818	569.500.000	61.400.983.818
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	33.325.275	-	-	33.325.275
- Khấu hao trong năm	11.500.002	-	18.983.334	30.483.336
Số dư cuối năm	44.825.277	-	18.983.334	63.808.611
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
1. Tại ngày đầu năm	81.674.725	60.716.483.818	-	60.798.158.543
2. Tại ngày cuối năm	70.174.723	60.716.483.818	550.516.666	61.337.175.207

## 17 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
Dự án nhà máy bột lọc	316.070.000	316.070.000
Dự án: Nhà máy Nafoods Miền Nam – Giai đoạn I	15.044.997.610	5.478.024.300
Chi phí sửa chữa văn phòng LMC chi nhánh Miền Nam	1.832.448.539	1.832.448.539
Hệ thống nhà vườn ươm	-	16.893.484.496
Trồng dược liệu	-	501.773.224
Trồng gác Hà Tĩnh	-	449.050.927
Công trình khác	666.172.717	7.129.280.291
	<b>18.073.325.230</b>	<b>32.813.768.141</b>

## 18 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	4.789.755.326	4.789.755.326	3.102.366.676	3.102.366.676
Công ty TNHH Nước Giải Khát Delta	4.624.351.918	4.624.351.918	811.822.702	811.822.702
Các đối tượng khác	35.463.808.406	35.463.808.406	14.033.378.954	14.033.378.954
	<b>44.877.915.650</b>	<b>44.877.915.650</b>	<b>17.947.568.332</b>	<b>17.947.568.332</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	2.200.500.000	2.200.500.000	538.586.700	538.586.700
Công ty CP Giống Nafoods	60.000.000	60.000.000	2.461.093.740	2.461.093.740
Công ty CP Nông Nghiệp Ia Giang	58.500.000	58.500.000	58.500.000	58.500.000
	<b>2.319.000.000</b>	<b>2.319.000.000</b>	<b>3.058.180.440</b>	<b>3.058.180.440</b>
	<b>47.196.915.650</b>	<b>47.196.915.650</b>	<b>21.005.748.772</b>	<b>21.005.748.772</b>

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con  
**19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2017
a) Phải nộp				
+ Thuế và các khoản phải nộp	13.775.604.214	21.754.855.036	18.305.841.814	17.224.617.436
	<b>13.775.604.214</b>	<b>21.754.855.036</b>	<b>18.305.841.814</b>	<b>17.224.617.436</b>

**20 Phải trả khác**

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 31/12/2016
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	284.871.496	223.714.357
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	344.350.287	424.361.700
- Cổ tức phải trả	210.000.000	462.500.000
- Phải trả khác	28.528.170.140	4.572.751.706
	<b>29.367.391.923</b>	<b>5.683.327.763</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Ký quỹ, ký cược	134.618.095	139.618.095
	<b>134.618.095</b>	<b>139.618.095</b>
	<b>29.502.010.018</b>	<b>5.822.945.858</b>

**21 Vay**

	Tại ngày 30/06/2017		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn VNĐ</b>						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh (*****)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh (***)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Hà Tĩnh (*)	18.500.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000	19.850.000.000	19.850.000.000	19.850.000.000
- Đối tượng khác	380.000.000	380.000.000	2.835.000.000	4.065.000.000	1.610.000.000	1.610.000.000
	<b>34.880.000.000</b>	<b>34.880.000.000</b>	<b>36.335.000.000</b>	<b>24.915.000.000</b>	<b>23.460.000.000</b>	<b>23.460.000.000</b>
<b>Vay ngắn hạn USD</b>						
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – CN Vinh (****)	79.677.034.470	79.677.034.470	134.881.286.522	126.473.453.552	71.269.201.500	71.269.201.500
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Nghệ An (**)	42.598.600.000	42.598.600.000	42.598.600.000	46.516.683.910	46.516.683.910	46.516.683.910
	122.275.634.470	122.275.634.470	177.479.886.522	172.990.137.462	117.785.885.410	117.785.885.410
	<b>157.155.634.470</b>	<b>157.155.634.470</b>	<b>213.814.886.522</b>	<b>197.905.137.462</b>	<b>141.245.885.410</b>	<b>141.245.885.410</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh (***)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh (*****)	42.300.830.070	42.300.830.070	42.300.830.070	-	-	-
+ Các cá nhân khác	50.000.000	50.000.000	-	12.500.000	62.500.000	62.500.000
	<b>46.350.830.070</b>	<b>46.350.830.070</b>	<b>42.300.830.070</b>	<b>12.500.000</b>	<b>4.062.500.000</b>	<b>4.062.500.000</b>
	<b>46.350.830.070</b>	<b>46.350.830.070</b>	<b>42.300.830.070</b>	<b>12.500.000</b>	<b>4.062.500.000</b>	<b>4.062.500.000</b>

(\*) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh theo Hợp đồng Hạn mức Tín dụng số 034/2016/3000/TT ngày 16 tháng 12 năm 2016.

(\*\*) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng Hạn mức Tín dụng số 0706.01/2016/HĐHMTD/PVB-CNNA ngày 17 tháng 6 năm 2016 và Phụ lục sửa đổi ngày 10 tháng 10 năm 2016.

11/10/2016

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

(\*\*\*) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng Tín dụng số 1934/14/HĐTD-VIN-KHDN ngày 16 tháng 12 năm 2014.

(\*\*\*\*) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 278/HĐHM16-VIN-KHDN ngày 9 tháng 6 năm 2016 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 01/278/HDDHM16-VIN-KHDN ngày 5 tháng 8 năm 2016.

(\*\*\*\*) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh TP Vinh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS ngày 22 tháng 6 năm 2017.

(\*\*\*\*\*) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 101/DTDA17/NAN.KHDN ngày 27 tháng 2 năm 2017.

**22 Nguồn vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quy đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
- Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	56.881.975.320	22.103.775	44.054.844.183	400.958.923.278
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	3.872.250.000	3.872.250.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	48.387.096.693	-	11.573.438.415	59.960.535.108
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(2.844.098.766)	2.844.098.766	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.844.098.766)	-	-	(2.844.098.766)
- Chi trả cổ tức	-	(15.000.000.000)	-	(20.454.197.704)	(35.454.197.704)
- Khác	-	33.771.851	-	-	33.771.851
- Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	84.614.646.332	2.866.202.541	39.046.334.894	426.527.183.767
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	2.127.750.000	2.127.750.000
- Lãi tăng trong năm	-	27.877.285.130	-	7.880.632.791	35.757.917.921
- Khác	-	114.837.734	-	-	114.837.734
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	112.606.769.196	2.866.202.541	49.054.717.685	464.527.689.422

Đơn vị tính: VND

NH  
Z < / >

**23 Vốn góp chủ sở hữu**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

**Cổ phiếu phát hành:**

	30 tháng 06 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	300.000.000.000	300.000.000.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

**24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	27.877.285.130	18.536.631.805
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	27.877.285.130	18.536.631.805
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
	929	618

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	30 tháng 06 năm 2017	01 tháng 01 năm 2017
Số cổ phiếu phổ thông đầu năm	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong năm	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phổ thông cuối năm	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000



**25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
a) Doanh thu	268.410.135.281	220.434.660.967
- Doanh thu bán hàng;	268.410.135.281	220.434.660.967
<b>Cộng</b>	<b>268.410.135.281</b>	<b>220.434.660.967</b>

**26 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Trong đó:	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Giảm giá hàng bán	2.487.824.625	580.185.252
<b>Cộng</b>	<b>2.487.824.625</b>	<b>580.185.252</b>

**27 Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	185.042.964.973	167.646.570.425
<b>Cộng</b>	<b>185.042.964.973</b>	<b>167.646.570.425</b>

**28 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.853.232.361	1.868.134.706
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.092.029.960	1.101.721.838
<b>Cộng</b>	<b>2.945.262.321</b>	<b>2.969.856.544</b>

**29 Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Lãi tiền vay;	4.641.113.267	2.258.297.348
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	842.000.292	2.690.651.972
<b>Cộng</b>	<b>5.483.113.559</b>	<b>4.948.949.320</b>

**30 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.089.443.823	9.720.203.775
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	18.582.315.683	14.126.513.349

### 31 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) chung là 22% cho năm 2015, và 20% cho các năm tiếp theo. Công ty Nafoods Group và hai công ty con là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế từ thực hiện dự án đầu tư sản xuất giống chanh leo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2014-2017) và giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo (2018-2026).

Công ty Cổ phần Gấc Tân Thắng, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế cho toàn bộ dự án theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC do hoạt động của Công ty nằm trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và giảm 50% thuế TNDN trong bốn (4) năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.605.276.956	2.919.542.594
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.605.276.956	2.919.542.594

### 32 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Tập đoàn chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các rủi ro chính là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Quản trị rủi ro của Tập đoàn được thực hiện bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn với sự kết hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc, và tập trung vào đảm bảo các dòng tiền ngắn và trung hạn một cách chủ động thông qua tối thiểu hóa chịu tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính đáng kể được mô tả dưới đây.

#### 32.1 Rủi ro thị trường

Tập đoàn có rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính và đặc biệt là rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất mà phần lớn phát sinh từ hoạt động kinh doanh.

#### 32.2 Rủi ro tín dụng

Tập đoàn đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	30 tháng 06 năm 2017 VNĐ	01 tháng 01 năm 2017 VNĐ
<b>Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.060.012.586	35.337.566.349
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	15.000.000.000



**Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con**

Phải thu thương mại và phải thu khác	225.603.146.623	168.143.464.859
Phải thu về cho vay ngắn hạn	130.183.147.597	75.460.144.996
	<b>393.846.306.806</b>	<b>293.941.176.204</b>

Tập đoàn liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Tập đoàn, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chi phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng.

**32.3 Rủi ro thanh khoản**

Tập đoàn quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Tập đoàn duy trì một mức tiền và tương đương tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, các khoản nợ của Tập đoàn có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn			Dài hạn
	Trong vòng 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
30 tháng 06 năm 2017	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản vay	156.143.134.470	1.000.000.000	4.062.500.000	42.300.830.070
Phải trả thương mại	47.196.915.650	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	35.304.997.618	-	-	-
	<b>238.645.047.738</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>4.062.500.000</b>	<b>42.300.830.070</b>

**33 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày dưới đây:

	30 tháng 06 năm 2017	01 tháng 01 năm 2017
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
<b>Tài sản tài chính</b>		
Các khoản cho vay và phải thu		
- Cho bên liên quan vay	122.933.147.597	74.460.144.996
- Cho đối tượng khác vay	7.250.000.000	1.000.000.000
- Phải thu thương mại và phải thu khác	225.603.146.623	168.143.464.859
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.060.012.586	35.337.566.349
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	15.000.000.000
	<b>393.846.306.806</b>	<b>293.941.176.204</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay		
- Vay từ các bên liên quan	-	300.000.000
- Vay ngân hàng	203.076.464.540	143.635.885.410
- Vay từ các đối tượng khác	430.000.000	1.372.500.000
Nợ phải trả tài chính khác		
- Phải trả người bán	47.196.915.650	21.005.748.772
- Nợ tài chính phải trả khác	35.304.997.618	12.587.629.623
	<b>286.008.377.808</b>	<b>178.901.763.805</b>

**34 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Công ty CP Nafoods Group đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con**

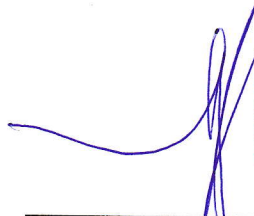
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty CP Nafoods Group kết thúc ngày 30/06/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Ngày 29 tháng 7 năm 2017



---

**Đặng Thị Loan**  
Người lập



---

**Nguyễn Thị Trang**  
Kế toán trưởng



---

**Nguyễn Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc

